

VỀ CÁC HÌNH THÁI NHẬN THỨC TRONG TRIẾT HỌC MÁC-LÊNIN VÀ DUY THỨC HỌC PHẬT GIÁO

Tóm tắt: Mọi trào lưu triết học trong sự phát triển của mình đều phải quan tâm giải quyết các vấn đề nhận thức luận, trong đó có vấn đề về các hình thái nhận thức. Trong triết học Mác-Lênin cũng như Duy thức học Phật giáo, vấn đề này đã được quan tâm nghiên cứu và đã có những kết quả góp phần quan trọng cho sự phát triển của nhận thức luận nói chung. Tuy nhiên, khi tìm hiểu về các hình thái nhận thức, chúng tôi thấy, bên cạnh những nét tương đồng, giữa hai tư tưởng triết học này còn có những khác biệt khá rõ và có thể bổ sung cho nhau trong quá trình phát triển.

Từ khóa: Triết học Mác-Lênin; hình thái nhận thức; Duy thức học Phật giáo.

Dẫn nhập

Trong triết học, nhận thức luận luôn được coi là một bộ phận quan trọng, chuyên bàn về các năng lực và hình thái nhận thức, về sự xuất hiện và phát triển của nhận thức, về những con đường (phương pháp), công cụ và phương tiện nhận thức của con người. Mọi trào lưu triết học, trong sự phát triển của mình đều phải quan tâm giải quyết các vấn đề nhận thức luận; trong đó có vấn đề về hình thái nhận thức. Khi tìm hiểu về các hình thái nhận thức, chúng tôi nhận thấy giữa các quan điểm về quá trình nhận thức của triết học Mác-Lênin và nhận thức luận (Duy thức học) của Phật giáo có những nét tương đồng, nhưng cũng có những khác biệt khá rõ, và chúng có thể bổ sung cho nhau trong quá trình phát triển. Chính vì vậy, trong bài viết này, chúng tôi trình bày một số điểm tương đồng và khác biệt của hai hệ thống triết học trên.

* Trường Đại học Khoa học, Đại học Huế.

Ngày nhận bài: 09/5/2019; Ngày biên tập: 16/5/2019; Duyệt đăng: 23/5/2019.

1. Quan điểm của triết học Mác-Lênin về nhận thức

Theo *quan điểm của triết học Mác-Lênin*, với tư cách là quá trình trong đó con người ngày càng tiến gần tới chân lý, nhận thức phải trải qua hai giai đoạn: *nhận thức cảm tính* và *nhận thức lý tính*.

Nhận thức cảm tính “là giai đoạn đầu của quá trình nhận thức”¹, được thực hiện trực tiếp bởi hoạt động của các giác quan của con người như thính giác, thị giác, xúc giác, v.v... và được thể hiện thông qua ba hình thức chủ yếu là “cảm giác, tri giác và biểu tượng”².

Cảm giác là hình thức đầu tiên của quá trình nhận thức và là nguồn gốc của mọi sự hiểu biết của con người, là kết quả trực tiếp của sự tác động của khách thể vật chất vào các giác quan con người trong đó sự chuyển hóa năng lượng kích thích bên ngoài thành yếu tố của ý thức. Lênin viết: “cảm giác là hình ảnh chủ quan của thế giới khách quan”³. Nếu dừng lại ở cảm giác thì con người chỉ mới có được hình ảnh nhận thức trực tiếp về từng thuộc tính, hay mỗi mặt riêng lẻ mà thường chủ yếu là về bề ngoài mà chưa có sự hiểu biết có tính bản chất và toàn vẹn về khách thể.

Tri giác “là hình ảnh tương đối toàn vẹn về sự vật khi sự vật đó đang trực tiếp tác động vào các giác quan”⁴. Đây là sự nhận thức trực tiếp về khách thể nhưng được thực hiện trong các hoạt động phối hợp của nhiều giác quan, nên hình ảnh tri giác xuất hiện với tư cách là sự tổng hợp của nhiều cảm giác và là hình ảnh đầy đủ và hoàn chỉnh hơn về khách thể so với cảm giác. Tuy nhiên, tri giác chủ yếu vẫn là hình ảnh trực tiếp về bề ngoài của khách thể.

Biểu tượng là sự nhận thức cao hơn về khách thể so với cảm giác và tri giác. Sự tiếp xúc trực tiếp nhiều lần với sự vật sẽ để lại trong chúng ta những ấn tượng, những hình ảnh về sự vật đó. Những ấn tượng, hình ảnh này đậm nét và sâu sắc đến mức có thể hiện lên trong ký ức của chúng ta ngay cả khi sự vật không còn trước mặt. Tuy là hình ảnh cảm tính nhưng biểu tượng đã chứa đựng những yếu tố gián tiếp. Bởi vì nó hình thành nhờ sự phối hợp, bổ sung lẫn nhau giữa các giác quan”⁵.

Nhận thức lý tính “là giai đoạn phản ánh gián tiếp, trừu tượng và khái quát những thuộc tính, những đặc điểm bản chất của đối tượng”⁶.

Là giai đoạn được thực hiện bởi tư duy trừu tượng, có khả năng phản ánh trừu tượng hóa và khái quát hóa về khách thể cùng với sự thâm nhập của ngôn ngữ. Đây là giai đoạn nhận thức phản ánh gián tiếp về khách thể. Tư duy trừu tượng gắn liền với ngôn ngữ, có tính năng động, sáng tạo, nên có thể phản ánh được những mối liên hệ bản chất, tất nhiên bên trong sự vật; đó là phản ánh sâu sắc và đầy đủ hơn về khách thể. Để đi sâu phản ánh bản chất khách thể vào tư duy, con người phải sử dụng các phương pháp như so sánh, tổng hợp, khái quát hóa, trừu tượng hóa,... Nhận thức lý tính được thể hiện dưới ba hình thức cơ bản: *khái niệm, phán đoán và suy luận*.

Khái niệm là hình thức nhận thức lý tính phản ánh một cách có hệ thống về bản chất và tính qui luật của khách thể bằng các dấu hiệu cơ bản khác biệt (những dấu hiệu nói lên bản chất và tính tách biệt của khách thể được phản ánh). Vì vậy, khái niệm bao chứa những hiểu biết ở bề sâu bản chất của đối tượng nhận thức, làm thành nội dung chủ yếu của ý thức, của tư duy con người. Khái niệm “là hình thức cơ bản của tư duy trừu tượng, phản ánh những đặc tính bản chất của sự vật. Sự hình thành khái niệm là kết quả của sự khái quát, tổng hợp biện chứng các đặc điểm, thuộc tính của sự vật hay một lớp sự vật”⁷.

Phán đoán cũng là một hình thức cơ bản của “tư duy liên kết các khái niệm lại với nhau để khẳng định hoặc phủ định một đặc điểm, một thuộc tính nào đó của đối tượng”⁸. Trong tư duy trừu tượng, phán đoán thể hiện dưới dạng những mệnh đề được tạo thành bởi sự liên kết các khái niệm, nhờ đó có thể đi sâu, phân xuất để diễn tả được những thuộc tính bản chất hay qui luật của khách thể. Về thực chất, phán đoán là hoạt động của các khái niệm, là sự triển khai biện chứng và mối quan hệ biện chứng của các khái niệm.

Suy luận “là hình thức của tư duy liên kết các phán đoán lại với nhau để rút ra tri thức mới”⁹. Đây là sự phản ánh quá trình vận động của tư duy đi từ những cái đã biết đến việc nhận thức cái chưa biết một cách gián tiếp, dựa trên cơ sở sử dụng những tri thức đã có do các phán đoán và khái niệm đem lại. Có thể nói, toàn bộ khoa học của nhân loại được xây dựng trên hệ thống suy luận, và nhờ có suy luận mà con người nhận thức sâu sắc, đầy đủ hơn hiện thực khách quan.

Từ quá trình nhận thức (cảm tính và lý tính), chủ thể chỉ mới có được hiểu biết tương đối đầy đủ về thế giới, nhưng tri thức ấy chưa xác định được là đúng hay sai. Giải quyết vấn đề này, triết học Mác-Lênin đã chỉ ra vai trò của thực tiễn với tư cách là tiêu chuẩn đáng tin cậy nhất để thẩm định tính đúng đắn của tri thức. Đây chính là một trong những điểm đặc sắc trong lý luận nhận thức Duy vật biện chứng của triết học Mác-Lênin.

Thực tiễn “là hoạt động của con người nhằm đảm bảo cho xã hội tồn tại và phát triển, và trước hết là quá trình khách quan của sản xuất vật chất - quá trình này là cơ sở của đời sống con người, đồng thời cũng là hoạt động cải tạo...”¹⁰, “phương tiện để kiểm chứng sự đúng đắn hoặc sai lầm của một ý kiến, một giả thiết, một kiến trúc lý luận...tiêu chuẩn của chân lý là thực tiễn xã hội”¹¹. Thực tiễn ở đây không phải là bản thân thế giới khách quan - khách thể nhận thức, cũng không phải là bản thân con người - chủ thể nhận thức; mà là sự tương tác biện chứng giữa chủ thể và khách thể trong quá trình nhận thức. Chính trong sự tương tác biện chứng này mà chủ thể và khách thể luôn luôn được biến đổi và phát triển.

Như vậy, theo quan điểm của triết học Mác-Lênin, nhận thức không phải là một hành động giản đơn, đó là một quá trình biện chứng: “đi từ trực quan sinh động (nhận thức cảm tính) đến tư duy trừu tượng (nhận thức lý tính) và tư duy trừu tượng đến thực tiễn. Đó cũng chính là một quá trình tác động biện chứng giữa chủ thể và khách thể để nhận thức”¹². Trong đó, nhận thức cảm tính và nhận thức lý tính là những giai đoạn hay cấp độ khác nhau về chất, có đặc điểm và vai trò khác nhau trong quá trình nhận thức. Trong đó, nhận thức cảm tính là sự phản ánh trực tiếp, cụ thể, sinh động về khách thể, còn nhận thức lý tính phản ánh gián tiếp, có tính trừu tượng và khái quát hóa về khách thể. Tuy nhiên, điểm mới trong lý luận nhận thức của triết học Mác-Lênin là khẳng định vai trò tiêu chuẩn chân lý của thực tiễn và thấy được mối quan hệ biện chứng giữa lý luận và thực tiễn: “Thực tiễn - đó là quá trình biện chứng mà trong đó hoạt động vật chất và hoạt động tinh thần được hòa quyện làm một, vật chất được phản ánh vào trong tinh thần, còn tinh thần thì được hiện thực hóa trong sự biến đổi của thế giới vật

chất. Và lý luận càng thích ứng với thực tiễn bao nhiêu thì hoạt động cải tạo của con người càng có hiệu quả bấy nhiêu”¹³.

2. Nhận thức luận của Phật giáo hay Duy thức học Phật giáo

Nhận thức luận của Phật giáo về các hình thái nhận thức được trình bày trong thuyết *Tam lượng*.

Lượng là lượng tính, tính toán, so lường và cũng là sự phân biệt, cân nhắc một sự vật hiện tượng nào đó của Tâm thức để hiểu biết: “Lượng có nghĩa là đo lường tiêu chuẩn, chỉ cho nguồn gốc tri thức, hình thức nhận thức và tiêu chuẩn để lượng định”¹⁴. Nói cách khác, Lượng là hoạt động của tâm thức chủ thể có khả năng biết phân biệt sự vật, nhưng đây là cái *Tâm thức* biết so lường thiệt hơn, biết cân nhắc lợi hại, phân biệt đúng sai để chọn lựa cho sự hiểu biết của mỗi chủ thể.

Để hiểu rõ thuyết *Tam lượng*, chúng tôi trình bày quan niệm của nhận thức luận trong Duy thức học Phật giáo qua giáo lý *Tám thức/Bát thức*.

Bàn về sự ra đời của Duy thức học, tác giả Nghiêm Xuân Hồng viết: “Khoảng thế kỷ thứ IV sau Tây lịch, trong số tăng lữ, lại thấy xuất hiện hai tay kiệt kiệt nữa: Vô Trước và Thế Thân”¹⁵. “Theo Vô Trước và Thế Thân, vấn đề cần đặt ra là nhận thức luận, để tìm chỗ quan hệ giữa chủ quan nhận thức của con người và ngoại giới khách quan”¹⁶. Khi đi tìm cách trả lời cho câu hỏi: làm thế nào để đưa thức giác con người tới chỗ thể nhập Chân không, Vô Trước và Thế Thân đã đến với Duy thức luận. Các ông cho rằng: “Chân không hoặc Tâm thể đều hàm chứa trong tiềm năng của mình tất cả ba ngàn thế giới. Song sự phát hiện của ba ngàn thế giới đó... đều là do Thức, hay thức cảm giác của con người và chúng sinh tạo nên”. “Các hiện tượng, các pháp, các thế giới, các cảm giác, các cảnh giới nội tâm, cũng như cái giả tướng về Ta của mọi chúng sinh, đều do Thức mà có. Nếu không có Thức, thì không thể có sự phân biệt thành chủ quan khách quan, thành Ta và không Ta... Vì thế kinh Phật có câu: “Tam giới duy tâm, vạn pháp duy thức”¹⁷. Đại ý trong *Duy thức luận* của ngài Thế Thân là: “Duy có cái thức, cái tư tưởng là thật mà thôi. Nó chứa tất cả vào trong nó. Vạn vật mà ta nhận thấy đều là sự phát hiện của cái thức,

cho nên đều là mộng ảo cả”¹⁸. Như vậy, thay thế cho quan niệm ở thời kỳ Nguyên thủy Phật giáo: vạn pháp duy tâm, Duy thức đưa ra quan niệm vạn pháp duy thức, với ý nghĩa thế giới khách quan bao gồm: tự nhiên, xã hội và con người, tất cả đều do thức sinh ra. Khi nói “Vạn pháp Duy thức” là chỉ rõ rằng, cái mà con người thấy được như là thế giới xung quanh mình, cái mà con người thấy là thật, là vật chất và vận động... chỉ là các trạng thái biểu hiện của tâm, cái thấy đó là sai lầm, nó không phải là bản thân thực tại.

Để triển khai cho lý thuyết của mình, các nhà Duy thức học kế thừa nền tảng lý luận về sáu thức có từ thời kỳ Nguyên thủy để xây dựng nên thuyết Bát thức (tám thức). Tám thức của Duy thức học phân tích rõ tính chất, chức năng, phạm vi hoạt động của từng thức. Hệ thống tám thức này hoạt động như một tổng thể trong quá trình nhận thức hướng nội, bao gồm: “Alaidd thức, Mạt na thức, Ý thức, Nhãn thức, Nhĩ thức, Tỷ thức, Thiết thức và Thân thức”¹⁹. Tám thức này được gọi là tám Tâm vương, có vai trò chủ đạo, là sức mạnh chính yếu trong hệ thống tác dụng của thức, có thể tự do tác dụng, làm chủ nhận thức trong mọi hoàn cảnh. Tuy nhiên, mỗi thức lại hoạt động với phạm vi, chức năng khác nhau.

Sáu năng lực nhận biết đối tượng đầu tiên được gọi là *Lục căn*, gồm nhãn căn, nhĩ căn, tỳ căn, thiết căn, thân căn và ý căn. Cùng với lục căn thì có sáu loại đối tượng thuộc khách thể nhận thức gọi là *Lục trần*, gồm sắc trần, thanh trần, hương trần, vị trần, xúc trần và pháp trần. Lục căn tiếp xúc với lục trần mới hình thành nên quá trình nhận thức, được gọi là *Lục nhập*. Sự gặp gỡ của Lục căn và Lục trần trong quá trình nhận thức sinh ra cái biết phân biệt được gọi là *Thức* bao gồm: nhãn thức, nhĩ thức, tỷ thức, thiết thức, thân thức và ý thức. Trong quá trình nhận thức, hoạt động của các thức này cũng liên hệ trực tiếp đến ý thức hay hiện hành trên căn bản của dòng ý thức.

Năm căn là cơ quan nhận thức ngoại giới, nhưng đối tượng của chúng đều có hạn định và không thể vượt ra ngoài phạm vi nhất định. Ví dụ, tỳ căn chỉ có thể đối với hương cảnh chứ không thể thông được sắc cảnh, nhĩ căn chỉ có thể đối với thanh cảnh, không thể đối với hương cảnh... Vậy, căn nào sẽ đóng vai trò thống nhất toàn thể năm

căn và tiếp nhận hết thấy toàn bộ nhận thức? Vai trò đó thuộc về Ý căn: “Này bạn! Năm căn đều có cảnh riêng, nhận thức riêng, không thể nhận thức cảnh giới chung nhau. Chỗ y chỉ của năm căn không thể nhận thức cảnh giới chung này là ý căn. Ý nhận thức được hết thấy cảnh giới của năm căn”²⁰.

Thứ thứ sáu là Ý thức, là tư tưởng, so sánh, phân biệt và suy luận... Ý thức kết hợp với năm thức trước, nhận biết tất cả sự vật, tổng quát các điều tai nghe, mắt thấy để hiểu rõ sự vật. Loài người chúng ta ngày nay dựa vào Ý thức để tìm hiểu sự vật, để làm chủ thế giới và phục vụ cho đời sống con người.

Thứ thứ bảy này, một nửa chuyên về “chấp ngã”, nghĩa là Mạt na thường suy xét, nghiền ngẫm về cái ngã tướng của nó. Vì chấp ngã tướng nên Mạt na luôn cố hữu, so sánh, yêu ghét thiên lệch, hàm chứa khả năng của tham lam, keo kiệt, tư lợi, ích kỷ. Vì thế, Mạt na thức là cái gốc của khổ não, tội lỗi, mê lầm, và cũng là căn nguyên của luân hồi có sẵn trong con người.

Thứ thứ tám là Alaida. Duy thức học cho rằng, thức này chuyên chứa các hạt giống (chủng tử) của tất cả các sự vật hiện tượng, trong đó bao gồm các ảnh tượng, kinh nghiệm, hoạt động, tư duy, khái niệm, tri giác và ngôn từ,... nhưng ở dạng ngủ yên, tĩnh lặng.

Duy thức học Phật giáo cho rằng, hoạt động nhận thức của con người được thực hiện trên cơ sở hoạt động của tám thức. Để phản ánh quá trình nhận thức, Duy thức học xây dựng học thuyết Tam lượng, bao gồm: *Hiện lượng*, *Tỷ lượng* và *Phi lượng*.

Hiện lượng được xem là hình thái nhận thức bao gồm những hiểu biết trực tiếp về sự vật hay khách thể đã được tiếp xúc và sự hiểu biết này vào lúc hoàn toàn chưa có ý niệm diễn dịch và suy luận nào. “Tác dụng nhận thức ở đây thuần túy trực quan mà chưa có tính cách phán đoán và ước lượng”²¹. Hay nói cách khác, hiện lượng là hoạt động nhận thức xảy ra khi mà “tâm hay ý thức chủ quan” của con người chưa khởi lên bất kỳ sự so sánh, phân tích, tổng hợp nào cả: “Khi tâm đối trước cảnh không có bất cứ sự phân biệt, tính toán nào thì hoàn toàn do tự thể hiện phân minh, nhận biết rõ ràng, cũng tức là các giác quan trực tiếp nhận biết này là nguồn gốc, là cơ bản nhất của tri

thức”²². Nhận thức, nhĩ thức, tỷ thức, thiết thức, thân thức là những tâm thức luôn luôn nhận biết bằng Hiện lượng.

Câu đầu trong tác phẩm *Bát thức quy củ tụng*, Huyền Trang viết:

“Tánh cảnh hiện lượng thông tam tánh”²³.

Trước hết là nhận thức của năm thức đầu, tức là năm giác quan: thấy, nghe, nếm, ngửi và xúc, chạm. Năm thức này đạt tới sự hiểu biết Hiện lượng khi có tính độc lập, nghĩa là khi chưa có sự cộng tác của ý thức - thức thứ sáu và cũng không có sự so đo chấp trước hay sự điều khiển nào của thức Mạt na. Đây là tâm thức hiểu biết cảnh vật hay đối tượng mà không có và cũng không cần suy luận hay xét đoán. Nói cách khác, đối với sự vật, năm thức đầu tiên hiểu biết không có tính so lường thiết hơn, không có phân biệt phải trái, tốt xấu, không có cân nhắc đúng sai..., một sự hiểu biết đối tượng đúng y như bản thân nó trên thực tế, không có sự tách rời giữa đối tượng với ảnh tượng của nó, và vì thế nó (nhận thức) với ảnh tượng của nó là một.

Như vậy, sự nhận biết của năm tâm thức đối với sự vật chính là Hiện lượng. Đó là sự nhận thức trực tiếp (trực quan), tức thời, thông qua sự hoạt động của các giác quan khi tiếp xúc trực tiếp với đối tượng của nhận thức.

Hình thái nhận thức thứ hai là Tỷ lượng.

Trong tiếng Hán, “tỷ” là so sánh, “tỷ lượng” là nhận thức thông qua sự so sánh: “Dựa vào đối cảnh đã biết mà so sánh, nhận xét phân biệt tình huống, để biết một cách chính xác đối cảnh chưa hiện trước và chưa biết”²⁴. Tỷ lượng cũng là xét đoán, tính toán theo sự so sánh đúng sai, cân nhắc lợi hại, phân biệt phải quấy, lựa chọn hơn kém... của tâm thức để hiểu biết. Đây là sự hiểu biết của ý thức (thức thứ sáu). Ý thức hiểu biết sự vật qua dữ liệu do năm thức trước cung cấp. Không giống như sự hiểu biết trực tiếp của năm tâm thức trước, ý thức hiểu biết qua sự suy luận, diễn giải, “sự nhận thức ở đây là kết quả của tác dụng so sánh, phân biệt, ước lượng và suy luận”²⁵.

Vậy, Tỷ lượng và Hiện lượng có đối tượng nhận thức khác nhau. Đối tượng của Hiện lượng là Tự tướng với tính cách là cái riêng, cái đặc thù; trong khi đối tượng của Tỷ lượng là Cộng tướng với tính cách

là cái chung, cái phổ biến, toàn thể. Cộng tướng có sự ngộ chấp chủ quan của chủ thể, sự phản ánh của Tỷ lượng về cộng tướng chỉ là “giả hữu - giả có” (ước không, ước có).

Có hai loại Tỷ lượng: Chân tỷ lượng và Tợ/tự tỷ lượng.

Chân tỷ lượng có nghĩa là ý thức hiểu biết chính xác về tính chất, giá trị và ý nghĩa của sự vật có mặt trong thế gian bằng sự suy luận và diễn giải. Những hiện tượng ảnh tử do năm thức đầu cung cấp đều phát sinh từ nơi những sự vật có thực chất trong thế gian nên gọi là chân và ý thức hiểu biết đúng những hiện tượng ảnh tử đó bằng sự suy luận và diễn giải nên gọi là Chân tỷ lượng²⁶.

Nếu Chân tỷ lượng là sự hiểu biết chính xác về tính chất, giá trị và ý nghĩa của ý thức về những sự vật có mặt trong thế gian bằng sự suy luận và diễn dịch, thì Tợ tỷ lượng là việc ý thức nhớ lại, hồi tưởng lại các sự vật, hiện tượng đã diễn ra. Những quá trình nghiệm sống nói trên đã được đúc kết lại thành những hạt giống và cũng đã được tàng trữ trong thức Alaya. Khi muốn nhớ lại thì ý thức phải nhờ thức Mạt na mang những hình ảnh của hạt giống này từ trong thức Alaya đưa lên để trình diện cho ý thức so sánh. Sự so sánh này của ý thức để hiểu biết được gọi là Tợ tỷ lượng, vì những hình ảnh đem so sánh này có phần không thực chất và cũng không giống những sự vật hiện tượng có mặt trong thế gian.

Hình thái nhận thức thứ ba trong triết học Phật giáo gọi là Phi lượng.

Thực ra, đây không phải là một hình thái nhận thức độc lập với hai hình thái nhận thức trước. “Hiện lượng và Tỷ lượng có khi đúng và cũng có khi sai, mà mỗi khi sai thì đều là Phi lượng. Hiện lượng mà sai thì không phải là Chân hiện lượng mà là Tợ hiện lượng. Tỷ lượng mà sai thì không phải là Chân tỷ lượng mà là Tợ tỷ lượng. Tợ ở đây là có vẻ giống như cái đó nhưng thực ra không phải là cái đó. Chẳng hạn, khi ta đi trong đêm tối mà nhận lầm sợi dây làm con rắn thì đó là Tợ hiện lượng; còn khi suy diễn sai một điều gì chẳng hạn thì đó là Tợ tỷ lượng”²⁷.

Như vậy, Phi lượng là sự xét đoán của Tỷ lượng và Hiện lượng nhưng sai lầm, không đúng sự thật: “Phi lượng đó duyên qua độc ảnh cảnh và đối chất cảnh đều chẳng chính xác, thế là cùng sự thật, nó hoàn

toàn sai lầm, chẳng phù hợp”²⁸. Đây thường là sự hiểu biết của Mạt na thức, một nhận biết thường mang tính chất so đo, chấp trước. Sự xét đoán, so lường của Mạt na thức thường chấp trước những điều không đúng chân giá trị của hiện tượng thực tại nên gọi là Phi lượng. Thức Mạt na luôn chấp trước nên không chế và điều khiển ý thức nhận xét mọi việc và thường bóp méo sự thật. Chẳng hạn, người Việt Nam thường có câu:

“Thương nhau thương cả đường đi
Ghét nhau ghét cả tông ti họ hàng”²⁹.

Đây là hiện tượng so lường mang yếu tố tâm lý chủ quan của chủ thể trong tiến trình nhận thức. Đây cũng là cái riêng có của nhận thức luận Duy Thức học.

Việc nêu ra và làm rõ các hình thái của quá trình nhận thức, có thể xem là một trong những đóng góp có ý nghĩa tích cực của Duy thức học Phật giáo đối với giai đoạn Phật giáo Bắc tông và đối với sự phát triển của nhận thức luận Phật giáo nói chung. Với ba hình thái của quá trình nhận thức, bao gồm Hiện lượng, Tỷ lượng và Phi lượng; trong đó Hiện lượng đã có phần nào giống với các hình thức nhận thức đầu tiên (cảm giác và tri giác) của nhận thức cảm tính, còn Tỷ lượng lại bao hàm các hình thức nhận thức lý tính (biểu tượng, khái niệm, phán đoán, suy luận), trong đó biểu tượng là hình thức giao thoa giữa nhận thức cảm tính và nhận thức lý tính. Còn Phi lượng, không có gì khác hơn, đó chính là sự sai lầm của Hiện lượng và Tỷ lượng, tức sai lầm của cả nhận thức cảm tính và nhận thức lý tính.

Các hình thái nhận thức được trình bày trong nhận thức luận Phật giáo có phần giống và cũng có phần khác với việc phân chia các giai đoạn, các hình thức của quá trình nhận thức trong nhận thức luận của triết học Mác-Lênin. Trong *Bút ký triết học*, Lênin đã khắc họa con đường biện chứng duy vật của nhận thức chân lý như sau: “từ trực quan sinh động đến tư duy trừu tượng, và từ tư duy trừu tượng đến thực tiễn”³⁰. Theo đó, nhận thức là một quá trình biện chứng, diễn ra qua hai giai đoạn khác nhau, đó là nhận thức cảm tính (trực quan sinh động) và nhận thức lý tính (tư duy trừu tượng) và điều quan trọng là cuối cùng phải được thực tiễn kiểm nghiệm.

Nhận thức cảm tính là giai đoạn đầu tiên của quá trình nhận thức, có được là nhờ hoạt động của các giác quan nhận biết của con người như thính giác, thị giác, xúc giác... giai đoạn nhận thức này được tiến hành trong ba hình thức như: cảm giác, tri giác và biểu tượng. Tương tự, nhận thức luận trong Duy thức học cũng xem cảm giác, tri giác là những hình thái nhận thức cảm tính. Riêng biểu tượng, nhận thức luận Phật giáo coi là hình thức của nhận thức Tỷ lượng.

Theo triết học Mác-Lênin, nhận thức cảm tính chỉ cung cấp những hiểu biết ban đầu về đối tượng nhận thức. Những hiểu biết đó thường là về những vẻ bề ngoài của đối tượng. Từ những tri thức trực quan, cảm tính, bề ngoài đó chưa thể phân biệt được hoặc xác định được cái bản chất và không bản chất, cái tất nhiên và ngẫu nhiên... Hơn nữa, nhận thức cảm tính luôn bị giới hạn trong hoạt động của các giác quan nên nhận biết trình độ này không thể vượt ra ngoài giới hạn của tri giác. Như vậy, với nhận thức cảm tính, con người không thể nhận biết mọi không gian, sắc màu, âm thanh, mùi vị hay tiếp xúc được với những khối lượng cực lớn, cực nhỏ; trong khi nhiệm vụ của nhận thức là phải nắm bắt được bản chất, tính tất yếu và tính quy luật của đối tượng. Triết học Mác-Lênin cho rằng, để thực hiện nhiệm vụ đó, quá trình nhận thức phải được chuyển lên giai đoạn cao hơn, nhận thức lý tính. Nhưng nhận thức lý tính chỉ thực sự đúng đắn một khi được thực tiễn kiểm nghiệm.

Cái đích mà Duy thức học Phật giáo hướng tới không phải là Hiện lượng mà là chân lý tối hậu (chân lý tuyệt đối), song, Hiện lượng (vô phân biệt) - hình thái nhận thức trực tiếp đầu tiên với đối tượng nhận thức như là cái riêng, cái đặc thù nên ở giai đoạn này, con người có thể nắm bắt trực tiếp bản chất đích thực của thế giới các sự vật, hiện tượng, thậm chí chưa kịp hiểu, chưa kịp nghĩ (tức chưa ngôn ngữ hóa) được về bản chất của thế giới tự thân (thế giới Tánh cảnh - thực tại được xem là trung thực nhất, tự thân tuyệt đối, không thể nhận thức bằng con đường suy diễn, luận đoán). Hình thái nhận thức này được Duy thức gọi là cấp độ nhận thức Vô phân biệt - đó là sự nhận thức trực tiếp bằng trực quan mà chưa có sự liên hệ với bất kỳ một giác quan nào khác để so sánh, kiến tạo; càng không có sự can thiệp của ý

thức chủ quan. Nếu chuyển sang hình thái nhận thức Tỷ lượng (phân biệt) thì con người sẽ không làm được điều đó.

Về giai đoạn nhận thức thứ hai, triết học Mác-Lênin cho rằng, nhận thức lý tính có được là do hoạt động của tư duy trừu tượng. Tư duy trừu tượng là sự phản ánh khái quát và gián tiếp hiện thực khách quan. Tư duy phải gắn liền với ngôn ngữ, được biểu đạt thành ngôn ngữ và ngôn ngữ chính là cái vỏ vật chất của tư duy. Tư duy có tính năng động, sáng tạo nên nó có thể phản ánh được những mối liên hệ bản chất, tất nhiên, bên trong của sự vật, do đó, phản ánh sự vật sâu sắc hơn, đầy đủ hơn. Muốn có tư duy, con người phải sử dụng các phương pháp so sánh, phân tích, tổng hợp, khái quát hóa và trừu tượng hóa.

Theo Duy thức học, ở hình thái nhận thức thứ hai - Tỷ lượng, đó là sự nhận thức có xét đoán, tính toán, so sánh đúng sai, cân nhắc lợi hại, lựa chọn hơn kém... của Tâm thức. Đây là sự hiểu biết của Ý thức chứ không giống sự hiểu biết trực tiếp của năm tâm thức trước. Ý thức hiểu biết sự vật qua sự suy luận, diễn giải. Sự so sánh, nhớ lại, hồi tưởng lại của ý thức. Đó không thật là những sự vật hiện tượng tồn tại ở thế giới Tánh cảnh, cho nên ở hình thái này, quá trình nhận thức thường dẫn con người đến với nhiều sai lầm chủ quan. Như vậy, Tỷ lượng có làm sâu sắc thêm nhận thức nhưng cũng làm cho nó càng xa thực tại hơn.

Tỷ lượng hướng tới đối tượng là cái chung, cái phổ biến, gắn bó mật thiết với ngôn ngữ và tư duy lôgic của con người. Tuy nhiên, chân lý do Tỷ lượng đem lại chỉ là chân lý tương đối, do tư duy kiến tạo dựa vào kinh nghiệm, ngôn ngữ và tri thức mà có.

Trong triết học Mác-Lênin, chân lý là những tri thức phù hợp với hiện thực khách quan và được thực tiễn kiểm nghiệm. Đây là nét mới trong nhận thức luận của riêng triết học Mác-Lênin, lấy tiêu chuẩn cho nhận thức từ thực tiễn, là cái bên ngoài, độc lập khách quan hoàn toàn với nhận thức. Ngược lại, Duy thức học Phật giáo xem chân lý là cái bên trong, hoàn toàn chủ quan không thể kiểm chứng được. Như vậy, theo lý luận nhận thức của triết học Mác-Lênin, muốn đạt đến chân lý thì những tri thức của con người phải hoàn toàn phù hợp với hiện thực khách quan, nhưng sự phù hợp ấy không phải có ngay lập tức từ ban

đầu, mà chỉ đạt được trong một quá trình nhận thức lâu dài xuyên qua vô số những chân lý tương đối bao gồm cả nhận thức cảm tính và nhận thức lý tính, phải xuất phát từ thực tiễn để hình thành kinh nghiệm và xây dựng lý luận. Suy cho cùng, điều quan trọng để biết tri thức ấy đúng hay sai thì phải đem nó áp dụng vào thực tiễn. Như vậy, bản chất của sự nhận thức chân lý trong triết học Mác-Lênin đó là một quá trình nhận thức lâu dài, từ trực quan sinh động rồi bằng trực quan sinh động, con người hình thành các khái niệm, các quy luật lôgic, và thử nghiệm lại tính đúng đắn trong thực tiễn... để rút ra quy luật phổ biến. Như vậy, xét về bản chất, nhận thức là một quá trình biện chứng, sáng tạo; chứ không phải chỉ đơn thuần như sự cảm giác một cách trực tiếp, vô phân biệt, phi kiến tạo, ảo, giả... Còn theo nhận thức luận của Duy thức học, bằng trực giác siêu nghiệm, tâm linh thì con người mới có thể tiệm cận với chân lý tuyệt đối được. Chính ở đây, nhận thức luận của Duy thức học đã chứa đựng trong mình yếu tố tâm linh - một đặc trưng quan trọng của nhận thức luận tôn giáo.

3. Một số nhận xét

Các hình thái nhận thức được trình bày trong nhận thức luận của Duy thức học có phần giống và cũng có điểm khác với các giai đoạn nhận thức theo quan điểm của triết học Mác-Lênin. Tuy cách lập luận khác nhau, nhưng hình thái nhận thức của sáu thức đầu tiên trong Duy thức học Phật giáo có những điểm gần giống với triết học Mác-Lênin.

Hiện lượng và Tỷ lượng có phần giống với các hình thức đầu tiên của nhận thức cảm tính là cảm giác và tri giác, song Duy thức học chú ý tới sự giao thoa giữa nhận thức cảm tính và nhận thức lý tính, và phân tích rõ được sai lầm của Hiện lượng hoặc Tỷ lượng như là sai lầm của nhận thức cảm tính và nhận thức lý tính.

Triết học Mác-Lênin không có quan điểm nào giống với thức thứ bảy (Mạt na thức) và thức thứ tám (Alaïda) trong Duy thức học Phật giáo. Đây là chỗ mới của Duy thức học Phật giáo đóng góp cho lý luận nhận thức Phật giáo Bắc truyền trở nên đầy đủ hơn so với Phật giáo Nguyên thủy. Duy thức học còn đóng góp nhận thức luận từ góc độ Tâm lý học - vấn đề vô thức. Tâm lý học hiện đại của phương Tây xem vô thức như là một tầng băng ngầm chi phối đời sống bản năng.

Duy thức học gọi đó là Thức Mạt na và Alaida thức - là nguồn gốc của tái sinh, luân hồi, do còn tạo Nghiệp của mỗi sinh mạng.

Nếu triết học Mác-Lênin đứng trên lập trường duy vật và lấy thực tiễn làm tiêu chuẩn kiểm tra chân lý thì Duy thức học Phật giáo lại nhất quán với Bản thể Duyên khởi - Tính không nên chọn con đường nhận thức hướng nội, phải buông bỏ tri thức, không chấp trước kinh nghiệm và khái niệm trong quá trình đạt tới trực giác (đốn ngộ) của chủ thể.

Nếu với Duy thức học, Hiện lượng là nhận thức trực tiếp, vô phân biệt, phi tưởng tượng và phi ảo giác của năm giác quan đầu và tiếp cận được trực tiếp bản chất đích thực của khách thể (thế giới Tánh cảnh), thì triết học Mác-Lênin có quan điểm ngược lại. Theo triết học Mác-Lênin, nhận thức cảm tính chỉ cung cấp những hiểu biết cảm tính ban đầu về bề ngoài của khách thể, chứ chưa thể nắm bắt được bản chất, tính qui luật của đối tượng. mà phải lên giai đoạn nhận thức lý tính, thao tác tư duy trừu tượng.

Trong Duy thức học, Tỷ lượng là sự nhận thức có tính tương đối, chưa thật về thế giới tánh cảnh (khách thể). Triết học Mác-Lênin coi chân lý là tri thức phù hợp với hiện thực khách quan, song chỉ đạt được qua quá trình kiểm tra bằng thực tiễn. Còn Duy thức học, thừa nhận khả năng nhận thức trực tiếp của Hiện lượng (nhãn thức, nhĩ thức, tỵ thức, thiệt thức, thân thức và thức Alaya), tức nhận thức cảm tính ngay ở mức đơn giản.

Triết học Mác-Lênin xuất hiện vào thế kỷ XIX với sự phát triển đầy đủ hơn về lý thuyết nhận thức của nhân loại. Duy thức học Phật giáo ra đời vào khoảng thế kỷ IV, nhận thức luận của Duy Thức học là một công hiến độc đáo của tư duy Phương Đông trong lịch sử phát triển của lý luận nhận thức chung. Và dĩ nhiên, những hạn chế mà nền triết học này vấp phải trong quá trình đi tìm lời lý giải cho những vấn đề của lý luận nhận thức cũng nên được xem xét một cách khách quan, từ phương diện của những người nghiên cứu có quan điểm lịch sử và phát triển. /.

CHÚ THÍCH:

- 1 Bộ Giáo dục và Đào tạo (2005), *Giáo trình triết học Mác - Lênin*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr. 301.
- 2 Bộ Giáo dục và Đào tạo (2005), *Giáo trình triết học Mác - Lênin*, Sdd, tr. 301.
- 3 Bộ Giáo dục và Đào tạo (2005), *Giáo trình triết học Mác - Lênin*, Sdd, tr. 301.
- 4 Bộ Giáo dục và Đào tạo (2005), *Giáo trình triết học Mác - Lênin*, Sdd, tr. 301.
- 5 Bộ Giáo dục và Đào tạo (2005), *Giáo trình triết học Mác - Lênin*, Sdd, tr. 302.
- 6 Bộ Giáo dục và Đào tạo (2005), *Giáo trình triết học Mác - Lênin*, Sdd, tr. 303.
- 7 Bộ Giáo dục và Đào tạo (2005), *Giáo trình triết học Mác - Lênin*, Sdd, tr. 303.
- 8 Bộ Giáo dục và Đào tạo (2005), Sdd, tr. 303.
- 9 Bộ Giáo dục và Đào tạo (2005), Sdd, tr. 304.
- 10 *Từ điển triết học*, Bản dịch ra tiếng Việt có sửa chữa và bổ sung của nhà xuất bản Tiến bộ và nhà xuất bản Sự thật, 1986, tr. 343.
- 11 *Từ điển triết học* (1986), Sdd, tr. 573.
- 12 Nguyễn Thế Nghĩa (2014), *Những nguyên lý triết học*, Sdd, tr. 303-304.
- 13 Nguyễn Thế Nghĩa (2014), Sdd, tr. 332.
- 14 Giải Minh (soạn dịch, 2011), *Thuật ngữ Duy thức học*, Nxb. Phương Đông, Tp. Hồ Chí Minh, tr. 321.
- 15 Nghiêm Xuân Hồng (1966), *Biện chứng giải thoát trong tư tưởng Ấn Độ*, Nxb. Quan Điểm, Sài Gòn, tr. 153.
- 16 Nghiêm Xuân Hồng (1966), Sdd, tr. 154.
- 17 Nghiêm Xuân Hồng (1966), Sdd, tr. 154 -155.
- 18 Đoàn Trung Còn (2001), *Lịch sử Nhà Phật*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, tr. 117.
- 19 Tuệ Quang (2017), *Duy thức học*, thư viện Huệ Quang ảnh ấn, Sài Gòn, tr. 44-45.
- 20 Kimura Taiken (2012), *Nguyên thủy Phật giáo tư tưởng luận* (Thích Quảng Độ dịch), Nxb. Tôn giáo, Tp. Hồ Chí Minh, tr. 144.
- 21 Nhất Hạnh (1974), *Vấn đề nhận thức trong duy thức học*, Nxb. Lá Bối, Sài Gòn, tr.25
- 22 Giải Minh (soạn dịch, 2011), Sdd, tr. 321-322.
- 23 Thích Quang Tư (2004), *Duy thức tam thập lục giảng ký*, Thừa Thiên - Huế, Diệu Đế quốc tự, tr. 320.
- 24 Giải Minh (soạn dịch, 2011), Sdd, tr. 322.
- 25 Nhất Hạnh (1974), Sdd, tr. 26.
- 26 [https://vi.wikipedia.org/wiki/Lượng_\(Phật_giáo\)](https://vi.wikipedia.org/wiki/Lượng_(Phật_giáo))
- 27 Nhất Hạnh (1974), Sdd, tr. 26.
- 28 Paramartha (2012), *Duy thức triết học (Giải Minh soạn dịch)*, Nxb. Phương Đông, Tp. Hồ Chí Minh, tr. 55.
- 29 Vũ Ngọc Phan (2003), *Tục ngữ ca dao dân ca Việt Nam*, Nxb. Văn học, Hà Nội, tr. 239.
- 30 V. I. Lênin (1963), *Bút ký triết học*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, tr. 189.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ giáo dục và đào tạo (2005), *Giáo trình triết học Mác - Lênin*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
2. Đoàn Trung Còn (2001), *Lịch sử Nhà Phật*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội.
3. Giải Minh (soạn dịch, 2011), *Thuật ngữ Duy thức học*, Nxb. Phương Đông, Tp. Hồ Chí Minh.

4. Xuân Hồng (1966), *Biện chứng giải thoát trong tư tưởng Ấn Độ*, Nxb. Quan điểm, Tp. Hồ Chí Minh.
5. Bùi Thế Quốc Huy (2018), “Quan niệm của Duy thức học Phật giáo về Tâm vương và Tâm sở”, *Nghiên cứu Tôn giáo*, số 3.
6. V.I. Lenin (1963), *Bút ký triết học*, Nxb. Sự thật, Hà Nội.
7. Nguyễn Thế Nghĩa (2014), *Những nguyên lý triết học*, Nxb. Chính trị quốc gia, Tp. Hồ Chí Minh.
8. Nhất Hạnh (1974), *Vấn đề nhận thức trong duy thức học*, Nxb. Lá Bối, Sài Gòn.
9. Kimura Taiken (2012), *Nguyên thủy Phật giáo tư tưởng luận* (Thích Quảng Độ dịch), Nxb. Tôn giáo, Tp. Hồ Chí Minh.
10. Tuệ Quang 2017, *Duy thức học*, thư viện Huệ Quang ảnh ấn, Sài Gòn.
11. Dương Đình Tùng (2016), “Tìm hiểu vai trò của ý thức trong Duy thức học Phật giáo”, *Nghiên cứu Tôn giáo*, số 7&8.
12. *Từ điển triết học* (1986), Bản dịch ra tiếng Việt có sửa chữa và bổ sung của nhà xuất bản Tiến bộ và nhà xuất bản Sự thật.
13. Thích Quang Tư (2004), *Duy thức tam thập lục giảng ký*, Thừa Thiên Huế, Diệu Đế quốc tự.
14. Paramartha (2012), *Duy thức triết học* (Giải Minh soạn dịch), Nxb. Phương Đông, Tp. Hồ Chí Minh.
15. Vũ Ngọc Phan (2003), *Tục ngữ ca dao dân ca Việt Nam*, Nxb. Văn học, Hà Nội.

Abstract

DISCUSSION ON THE FORMS OF COGNITION IN MARXIST-LENINIST PHILOSOPHY AND YOGACHARA OF BUDDHISM

Nguyen Thi Thang

College of Sciences, Hue University

Every philosophical movement must be concerned with epistemological problems, including forms of cognition. In Marxist-Leninist philosophy as well as Buddhist Yogachara, this problem has been studied and has had important contributions to the development of epistemology in general. However, when researching on forms of cognition, the author finds that besides the similarities, there are clear differences between these two philosophical thoughts, and they can complement each other in the development process.

Keywords: Marxist-Leninist philosophy; forms of cognition; Yogachara of Buddhism.